

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2021/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022.

Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-BKTNS ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Thời gian thực hiện

Nghị quyết này thực hiện từ năm ngân sách 2022 và những năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Trung tâm Phục vụ HC công;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Hồ sơ công việc;
- Lưu: VT, tvkiem.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định
ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Các nguyên tắc, tiêu chí xác định

1. Nguyên tắc

a) Phù hợp theo phân cấp quản lý ngân sách, đảm bảo kinh phí cho các cấp, các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn mới, phù hợp với phân loại đơn vị hành chính.

b) Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

c) Tăng tính công khai, minh bạch trong phương án phân bổ ngân sách của từng cấp ngân sách.

d) Định mức phân bổ của ngân sách được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được nhà nước ban hành, có hiệu lực đến thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021 (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025).

2. Tiêu chí xác định

a) Tiêu chí dân số chia theo bốn vùng và nguyên tắc phân vùng dân số như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

- Vùng khó khăn, gồm: dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo quy định của cấp có thẩm quyền.

- Vùng đô thị: bao gồm dân số ở các phường, thị trấn còn lại (không kể dân số ở các phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

- Vùng khác còn lại: bao gồm dân số ở các xã thuộc khu vực còn lại.

b) Phân loại xã, phường, thị trấn, các thôn, tổ dân phố thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

c) Dân số: được xác định theo số liệu Cục Thống kê công bố năm 2021.

d) Biên chế: căn cứ vào chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

đ) Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách: đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh, dự toán ngân sách hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí tùy theo khả năng của ngân sách để giảm bớt khó khăn cho các địa phương này.

Điều 4. Khen thưởng

Căn cứ vào định mức phân bổ và dự toán chi thường xuyên của mỗi cấp ngân sách, từng cấp ngân sách xác định trích lập quỹ khen thưởng bằng 1% trong tổng chi thường xuyên.

Điều 5. Dự phòng ngân sách

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CƠ QUAN CẤP TỈNH

Điều 6. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

1. Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy
 - a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.
 - b) Chi công việc:
 - Cơ quan được giao từ 25 biên chế trở lên: 38.000.000 đồng/người/năm.
 - Cơ quan được giao dưới 25 biên chế: 40.000.000 đồng/người/năm.
2. Định mức phân bổ bao gồm
 - a) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,...
 - b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư;....
 - c) Kinh phí sửa chữa thường xuyên đối với trụ sở, ô tô phục vụ công tác chung và chức danh, tài sản khác; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.
3. Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các ngành, các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của từng cơ quan, đơn vị và các khoản phát sinh không thường xuyên khác được tính trên cơ sở khối lượng công việc, nhiệm vụ được giao và khả năng cân đối ngân sách. Đối với ngân sách Đảng, căn cứ tính chất, khối lượng công việc, xây dựng phương án phân bổ lại cho các đơn vị trực thuộc cho phù hợp, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.
4. Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp khác được ngân sách hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

5. Đối với hợp đồng các chức danh theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, được phân bổ kinh phí để thực hiện chi trả tiền công, tiền lương theo quy định.

6. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%.

Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Kinh phí phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 81%, chi khác 19%.

a) Định mức nêu trên đảm bảo chi cho toàn bộ hoạt động thường xuyên, nghiệp vụ chuyên môn, hợp đồng các chức danh theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; chi mua sắm dụng cụ dạy học, sửa chữa thường xuyên, triển khai các chương trình tập huấn, bồi dưỡng giáo viên... và khen thưởng.

b) Trên cơ sở định mức phân bổ cho ngành nêu trên, giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ vào điều kiện cụ thể xây dựng phương án phân bổ cho từng đơn vị trực thuộc, bảo đảm phù hợp với thực tế, khả năng nguồn kinh phí để hoàn thành nhiệm vụ và làm cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho từng đơn vị.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định:

a) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho người khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

b) Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

c) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

3. Chi thực hiện các chương trình, đề án theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hàng năm phù hợp với khả năng ngân sách.

Điều 8. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ dự toán chi lĩnh vực đào tạo và dạy nghề theo cơ cấu: tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương là 80%, chi hoạt động giảng dạy và học tập là 20%.

2. Định mức nêu trên đảm bảo chi cho hoạt động thường xuyên, nghiệp vụ, mua sắm dụng cụ dạy học, sửa chữa thường xuyên,... và khen thưởng; đồng thời là cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; đối với những nội dung không giao tự chủ thực hiện theo quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách. Trên cơ sở định mức chi công việc được giao và số thu học phí thực tế thu hàng năm để xác định số kinh phí ngân sách đảm bảo tự chủ cho đơn vị.

Điều 9. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế

1. Định mức phân bổ dự toán chi đối với khám, chữa bệnh

a) Kinh phí phân bổ chi thường xuyên sự nghiệp y tế thực hiện theo lộ trình kết cấu giá dịch vụ khám chữa bệnh.

b) Định mức chi trả tiền lương tính theo giường bệnh cụ thể như sau:

STT	Loại cơ sở khám, chữa bệnh	Đơn vị tính	Định mức
1	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa hạng I	đồng/giường/năm	135.000.000
2	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa hạng II	đồng/giường/năm	100.000.000
3	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa hạng III	đồng/giường/năm	90.000.000
4	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa hạng IV	đồng/giường/năm	85.000.000

c) Định mức nêu trên làm cơ sở để hỗ trợ chi cho con người tại các cơ sở khám, chữa bệnh khi nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh không đủ bù đắp. Hằng năm căn cứ vào dự toán thu chi và khả năng cân đối của từng cơ sở khám, chữa

bệnh để xác định tỷ lệ hỗ trợ trên cơ sở định mức chi tiền lương theo giường bệnh nêu trên và tổng hợp chung trong phương án phân bổ ngân sách báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Định mức chi phòng bệnh

a) Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy.

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.

- Chi công việc: các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, chi nghiệp vụ, mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc, sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ là 30.000.000 đồng/biên chế/năm.

b) Kinh phí phòng bệnh thực hiện các chương trình, dự án được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

c) Kinh phí ngân sách Nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế căn cứ vào đối tượng tham gia bảo hiểm y tế để bố trí.

d) Định mức trên là cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 10. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy hải sản, thương mại, dịch vụ, du lịch, giao thông và công nghiệp); sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình; sự nghiệp khoa học và công nghệ; sự nghiệp bảo vệ môi trường; đảm bảo xã hội và sự nghiệp khác

1. Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy:

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.

b) Chi công việc: gồm các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, chi nghiệp vụ; mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc, sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ là 30.000.000 đồng/biên chế/năm. Riêng Vườn Quốc gia Phú Quốc được phân bổ theo định mức 36.000.000 đồng/biên chế/năm.

2. Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề tài và các hoạt động không thường xuyên tương ứng của từng sự nghiệp được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách. Đối với hoạt động môi trường phân bổ theo nhiệm vụ cụ thể được cấp thẩm quyền giao và không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

3. Định mức tại khoản 1, khoản 2 Điều này là cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 11. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Dự toán chi cho quốc phòng, an ninh được tính trên cơ sở chế độ, tiêu chuẩn và nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao.

Chương III **ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN** **NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

Điều 12. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

1. Định mức phân bổ theo biên chế

Kinh phí phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 75%, các khoản chi hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) 25%.

Định mức phân bổ theo biên chế bao gồm:

a) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,...

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư;....

c) Kinh phí sửa chữa thường xuyên đối với trụ sở, ô tô phục vụ công tác chung và chức danh, tài sản khác; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

2. Đối với hợp đồng các chức danh theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, ngân sách Nhà nước phân bổ kinh phí để thực hiện chi trả tiền công, tiền lương theo quy định.

3. Tiêu chí bổ sung

a) Các huyện, thành phố có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 3.500.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm.

b) Các huyện, thành phố có dân số từ 100.000 dân đến dưới 200.000 dân được phân bổ thêm 3.800.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm.

c) Các huyện, thành phố có dân số từ 200.000 dân trở lên được phân bổ thêm 4.000.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm.

Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo

1. Chi sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ theo quỹ tiền lương và chi công việc: kinh phí phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 81%, chi khác 19%.

- Định mức nêu trên đảm bảo chi cho toàn bộ hoạt động thường xuyên, nghiệp vụ chuyên môn, hợp đồng các chức danh theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; mua sắm dụng cụ dạy học, sửa chữa thường xuyên, triển khai các chương trình tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, chi cho hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng... và khen thưởng.

- Trên cơ sở định mức phân bổ cho ngành nêu trên, giao Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào điều kiện cụ thể xây dựng phương án phân bổ cho từng đơn vị trực thuộc, bảo đảm phù hợp với thực tế, khả năng nguồn kinh phí để hoàn thành nhiệm vụ.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định:

- Kinh phí thực hiện các chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

- Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2. Chi sự nghiệp đào tạo

a) Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy: kinh phí phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 80%, các khoản chi hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) 20%.

b) Kinh phí sự nghiệp mở lớp, bồi dưỡng

Các huyện, thành phố có dân số dưới 100.000 dân phân bổ 800.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm; các huyện, thành phố có dân số từ 100.000 đến dưới 200.000 dân phân bổ 1.000.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm; các huyện, thành phố có dân số từ 200.000 dân trở lên phân bổ 1.200.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm.

Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Y tế tuyến huyện

a) Định mức phân bổ dự toán chi đối với khám, chữa bệnh: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy định này.

b) Y tế dự phòng

- Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy: kinh phí phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 75%, các khoản chi hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) 25%.

- Kinh phí phòng bệnh thực hiện các chương trình, dự án được tính trên cơ sở định mức dân số 9.450 đồng/người dân/năm (định mức bao gồm chi thực hiện các chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình).

- Tiêu chí bổ sung: đối với huyện, thành phố có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 250.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm.

2. Y tế tuyến xã

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.

b) Chi công việc

Huyện, thành phố	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Các xã đặc biệt khó khăn, các xã, phường, thị trấn thuộc thành phố Phú Quốc, các xã thuộc huyện Kiên Hải.	đồng/xã/năm	66.220.000
Các xã, phường, thị trấn còn lại.	đồng/xã/năm	60.500.000

3. Y tế ấp

Bố trí theo thực tế số ấp có cán bộ phụ trách y tế, mức chi thực hiện theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.

Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình và sự nghiệp khác

1. Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy: kinh phí phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 75%, các khoản chi hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) 25%.

2. Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao và phát thanh - truyền hình.

a) Tính theo dân số, chia theo vùng

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>	
- Vùng đặc biệt khó khăn	16.800
- Vùng khó khăn	12.075
- Đô thị	7.840
- Vùng khác còn lại	8.620
<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>	
- Vùng đặc biệt khó khăn	5.250
- Vùng khó khăn	3.875
- Đô thị	3.690
- Vùng khác còn lại	2.765
<i>Chi sự nghiệp Phát thanh - truyền hình</i>	
- Vùng đặc biệt khó khăn	12.600
- Vùng khó khăn	9.050
- Đô thị	5.810
- Vùng khác còn lại	6.470

b) Tiêu chí bổ sung:

Đối với huyện, thành phố có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 120.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm cho từng sự nghiệp.

Điều 16. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo xã hội**1. Tính theo dân số, chia theo vùng***Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
- Vùng đặc biệt khó khăn	16.800
- Vùng khó khăn	13.850
- Đô thị	9.100
- Vùng khác còn lại	9.900

Định mức trên đã bao gồm các chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết, quản trang, mai táng phí và công tác đảm bảo xã hội cấp địa phương.

2. Tiêu chí bổ sung

a) Đối với huyện, thành phố có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 100.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm.

b) Đối với kinh phí thực hiện các chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, được bổ sung theo chế độ quy định.

c) Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội, được bổ sung theo chế độ quy định.

Điều 17. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng**1. Tính theo dân số, chia theo vùng***Đơn vị: Đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
- Vùng đặc biệt khó khăn	19.800
- Vùng khó khăn	13.850
- Đô thị	9.900
- Vùng khác còn lại	9.900

2. Tiêu chí bổ sung

Đối với huyện, thành phố có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 250.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm. Riêng thành phố Phú Quốc 1.000.000.000 đồng/năm.

Điều 18. Định mức phân bổ chi đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội

1. Tính theo dân số, chia theo vùng

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
- Vùng đặc biệt khó khăn	13.200
- Vùng khó khăn	9.250
- Đô thị	8.700
- Vùng khác còn lại	6.610

2. Tiêu chí bổ sung

Đối với huyện, thành phố có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 130.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm. Riêng thành phố Phú Quốc 800.000.000 đồng/năm.

Điều 19. Mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp hoạt động môi trường, du lịch

1. Kiến thiết thị chính, sự nghiệp nông - lâm - ngư nghiệp, sự nghiệp giao thông, du lịch... và sự nghiệp môi trường được xác định theo khối lượng công việc, định mức chi tiêu và khả năng cân đối ngân sách.

2. Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa được bổ sung theo chế độ Nhà nước quy định.

3. Căn cứ chỉ tiêu kinh phí được Trung ương phân bổ cho tỉnh, sau khi phân bổ 25% kinh phí để đầu tư các công trình do cấp tỉnh quản lý, phần kinh phí còn lại sẽ được phân bổ cho các huyện, thành phố trên cơ sở diện tích của từng địa phương với tỷ lệ kinh phí còn lại trên tổng nguồn được phân bổ với định mức tính theo diện tích đất cụ thể như sau:

- Phân bổ 1.000.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa nước;
- Phân bổ 500.000 đồng/ha/năm đối với đất trồng lúa khác, trừ đất lúa nương được mở rộng tự phát không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa.

4. Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ được phân bổ như sau: Căn cứ chỉ tiêu kinh phí được Trung ương phân bổ cho tỉnh, sau

khi phân bổ 25% kinh phí để đầu tư các công trình do cấp tỉnh quản lý, phần kinh phí còn lại sẽ được phân bổ cho các huyện, thành phố trên cơ sở diện tích của từng địa phương với tỷ lệ kinh phí nhân với định mức đơn giá tính theo diện tích đất được quy định tại Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021.

Điều 20. Định mức phân bổ dự toán chi khác

Dự toán chi khác bao gồm chi mua sắm, sửa chữa tài sản và hỗ trợ hoạt động các tổ chức hội đặc thù được phân bổ bằng 1% trên tổng các khoản chi thường xuyên từ Điều 12 đến Điều 18 Quy định này.

Chương IV ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 21. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương đảm bảo theo quy định.

2. Chi công việc

Loại xã	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Loại I	đồng/xã/năm	1.040.000.000
Loại II	đồng/xã/năm	945.000.000

Định mức trên đã bao gồm: các khoản chi hoạt động cơ quan đảng, đoàn thể, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; tủ sách pháp luật; một cửa; hòa giải cơ sở; Ban thanh tra nhân dân; giám sát cộng đồng; Dân vận khéo..., khen thưởng.

Điều 22. Chi đảm bảo xã hội văn hoá thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh; đảm bảo cho quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; chi mua sắm, sửa chữa tài sản và chi khác ngân sách

Định mức chi đảm bảo xã hội văn hoá thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh; đảm bảo cho quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; chi mua sắm, sửa chữa tài sản và chi khác ngân sách (bao gồm: hỗ trợ các hội đặc thù, hoạt động tình nguyện, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật...) được phân bổ theo tiêu chí dân số như sau:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
- Vùng đặc biệt khó khăn	70.000

- Vùng khó khăn	50.000
- Đô thị	37.500
- Vùng khác còn lại	35.000

Điều 23. Tiêu chí bổ sung

1. Đối với xã đảo (không nằm cùng trên địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện), được bổ sung thêm theo khu vực xã như sau: xã Tiên Hải, xã Sơn Hải là 85.000.000 đồng/xã/năm; xã Hòn Nghệ, xã Lại Sơn, xã Nam Du, xã An Sơn là 105.000.000 đồng/xã/năm; xã Thổ Châu là 210.000.000 đồng/năm.

2. Đối với xã, phường biên giới gồm: phường Mỹ Đức, phường Đông Hồ, xã Phú Mỹ, xã Tân Khánh Hòa, xã Vĩnh Điều, xã Phú Lợi, xã Vĩnh Phú, xã Cửa Cạn, xã Gành Dầu được bổ sung 85.000.000 đồng/xã, phường/năm.

Điều 24. Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố

1. Chi phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố ngân sách đảm bảo theo quy định.

2. Chi công việc

Loại ấp	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Ấp	đồng/ấp/tháng	1.000.000
Khu phố	đồng/khu phố/tháng	1.400.000